

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH TRÀ VINH**

Số: 25/2022/QĐST-HNGĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Châu Thành, ngày 23 tháng 02 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 176/2020/TLST-HNGĐ, ngày 08 tháng 12 năm 2020 giữa:

Nguyên đơn: Ông Phạm Văn M, sinh năm 1978.

Địa chỉ: ấp B, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1978.

Địa chỉ: ấp B, xã Long H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Tấn N, sinh năm 1983. Địa chỉ: ấp R, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Ông Nguyễn Tấn N ủy quyền cho bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1982. Địa chỉ: ấp R, xã L, huyện C, tỉnh Trà Vinh tham gia tố tụng. (Theo văn bản ủy quyền ngày 06/01/2021).

Căn cứ vào các Điều 212 và Điều 213 của Bộ Luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, 58, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 15 tháng 02 năm 2022.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 15 tháng 02 năm 2022 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa: Ông Phạm Văn M với bà Nguyễn Thị M.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Văn M với bà Nguyễn Thị M tự nguyện thuận tình ly hôn với nhau.

- Về con chung: Hai người con chung là em Phạm Thị L, sinh năm 1997 và em Phạm Thị Mỹ D, sinh ngày 17/01/2002 các con hiện nay đã trưởng thành nên ông M với bà M không đặt ra yêu cầu gì.

- Về tài sản chung: Ông M với bà M tự thỏa thuận xong về phần tài sản chung nên ông bà không đặt ra yêu cầu pháp luật giải quyết. Bà Nguyễn Thị M tự nguyện rút lại phần yêu cầu phản tố về yêu cầu chia tài sản chung, do bà với ông M đã tự thỏa thuận xong.

- Về nợ chung: Ông M với bà M xác nhận còn nợ ông Nguyễn Tấn N số tiền mua bán thức ăn chăn nuôi tôm còn nợ là 26.000.000đồng (*Hai mươi sáu triệu đồng*). Ông M với bà M tự nguyện thỏa thuận ông Mộng nhận trả cho ông Nguyễn Tấn N số tiền nợ này, không yêu cầu bà Mỹ phải trả. Bà Huỳnh Thị T là người đại diện theo ủy quyền của ông N thống nhất sự tự nguyện này của ông M, ngoài ra bà T không yêu cầu gì thêm.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

- Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Ông Phạm Văn M tự nguyện nộp 150.000 đồng (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*) nhưng được trừ vào 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2020/0004990 ngày 30/11/2020 do ông Phạm Văn M nộp cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện C thu. Hoàn trả cho ông Phạm Văn M số tiền là 150.000đồng (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí hôn nhân.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.450.000đồng (*Bốn triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng*) theo biên lai thu số AA/2020/0004657 ngày 27/01/2021 do bà Nguyễn Thị M nộp cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện C thu do bà M tự nguyện rút lại phần yêu cầu chia tài sản.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Văn M tự nguyện nộp số tiền 325.000đồng (*Ba trăm hai mươi lăm đồng*).

Ông Nguyễn Tấn N tự nguyện nộp số tiền là 325.000đồng (*Ba trăm hai mươi lăm đồng*). Nhưng được trừ qua số tiền tạm ứng án phí mà ông N đã nộp là 650.000đồng (*Sáu trăm năm mươi nghìn đồng*) theo biên lai thu số AA/2020/0003746 ngày 06/01/2021 do ông Nhi nộp cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện C thu. Hoàn lại cho ông Nguyễn Tấn N số tiền chênh lệch là 325.000đồng (*Ba trăm hai mươi lăm đồng*).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật thi hành ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 09 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Chi cục THA huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã L,
- Huyện C;
- Lưu HSVA.

THẨM PHÁN

(Đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Thị Liên